KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NHA)

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội

Ngày 31/12/2024	27,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	**14.7%**	**-8.7%**

DT thuần
2024
160
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 86.9| 119%

LN thuần
2024
77.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 71.1| 1051%

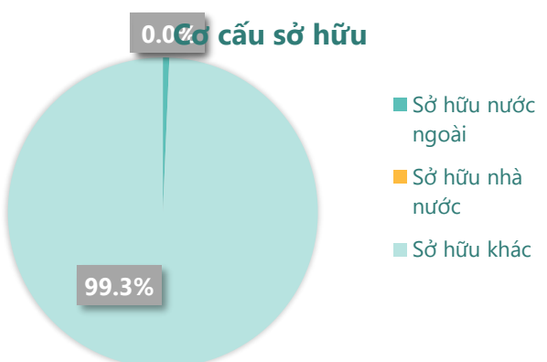
LN sau thuế
2024
63.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.1| 969%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
50.7%
YoY: +/-▲ 37.2%

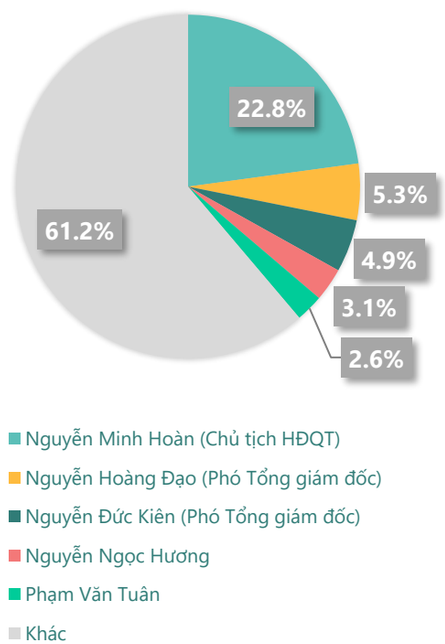
ROE
2024
13.3%
YoY: +/-▲ 11.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,500 - 32,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,224
Số lượng CPLH (CP)	44,174,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,059,460
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	2.06
EPS	1,428
P/E	19.4

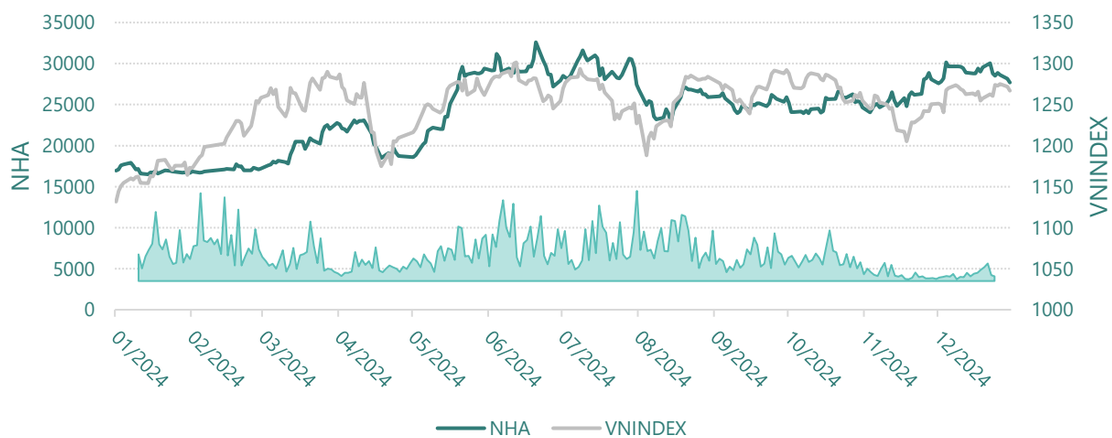
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



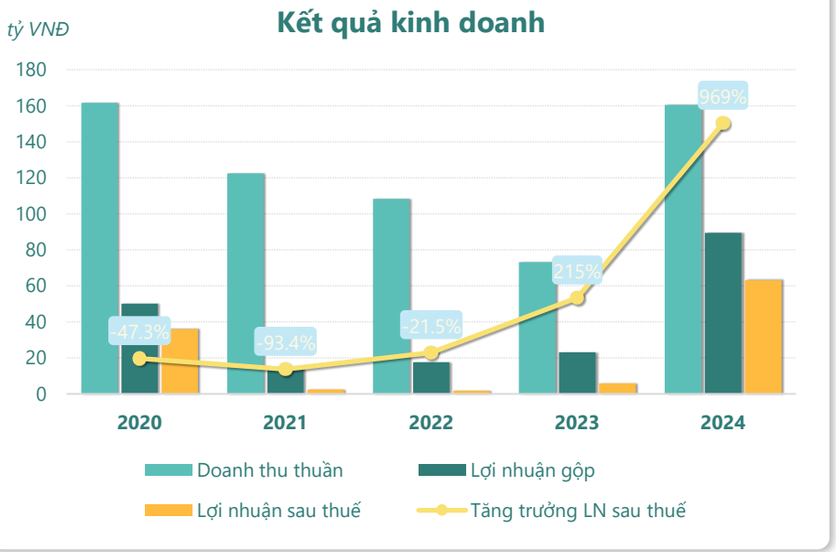
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **NHA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 119%** đạt **160.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 969%** đạt **63.00** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

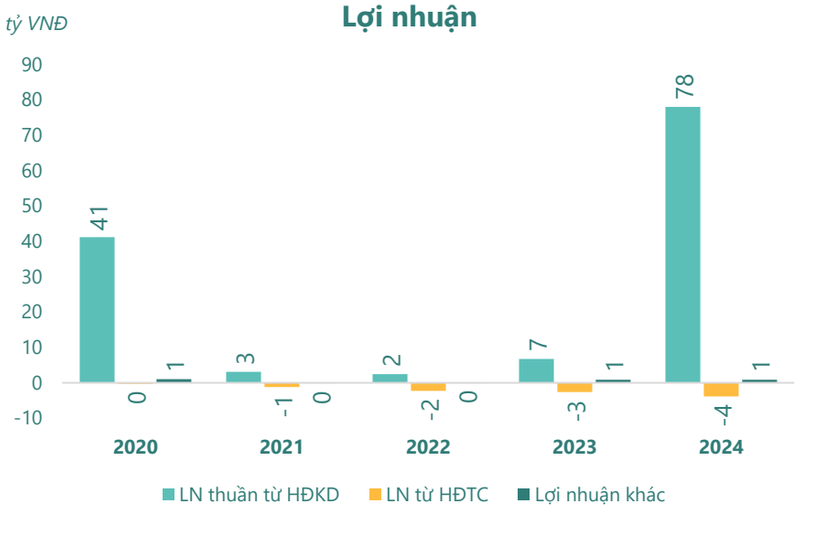
KẾT QUẢ KINH DOANH

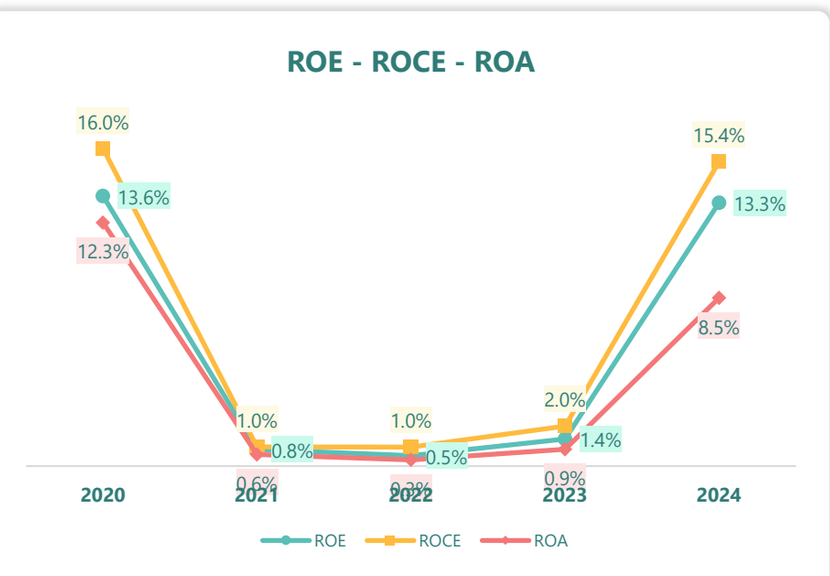


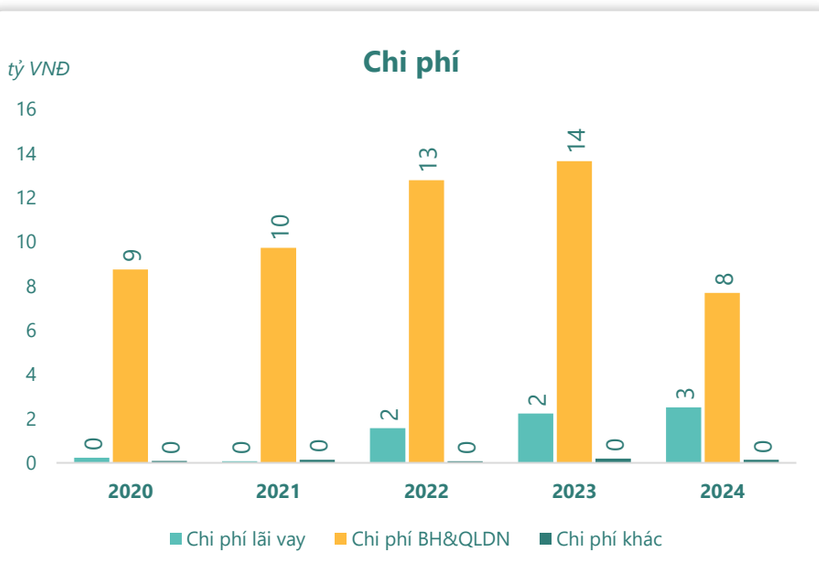
Năm **2024**, **NHA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **77.93** tỷ đồng, **tăng lên 71.16** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (26.27 tỷ đồng) là 51.66 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.51** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **7.69** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.14** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

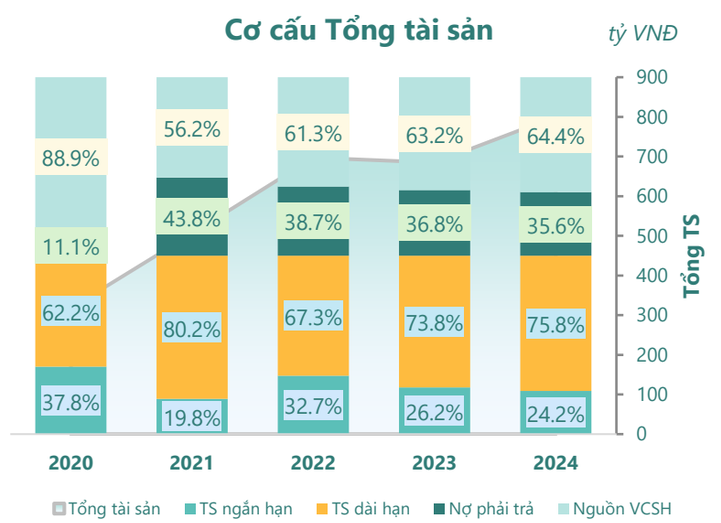
ROE của NHA năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.3%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

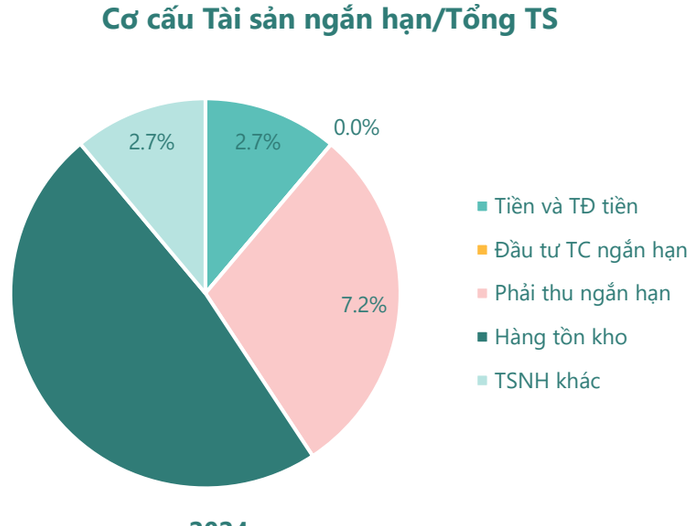


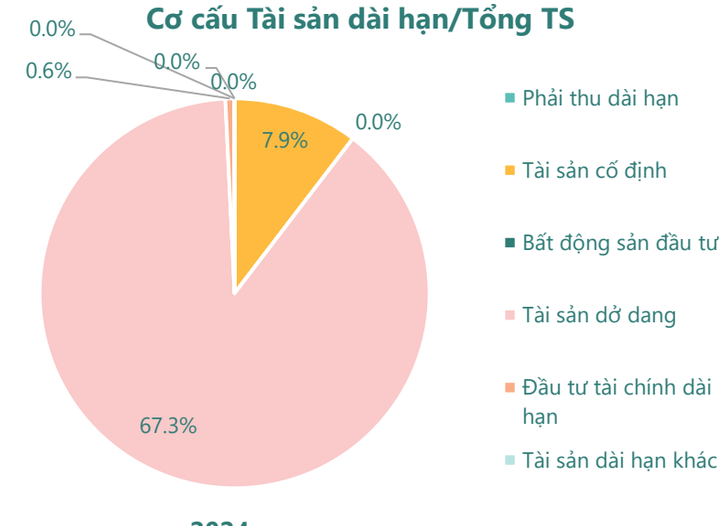




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **NHA** năm 2024 tăng trưởng **16.9%** so với năm trước, đạt **800.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

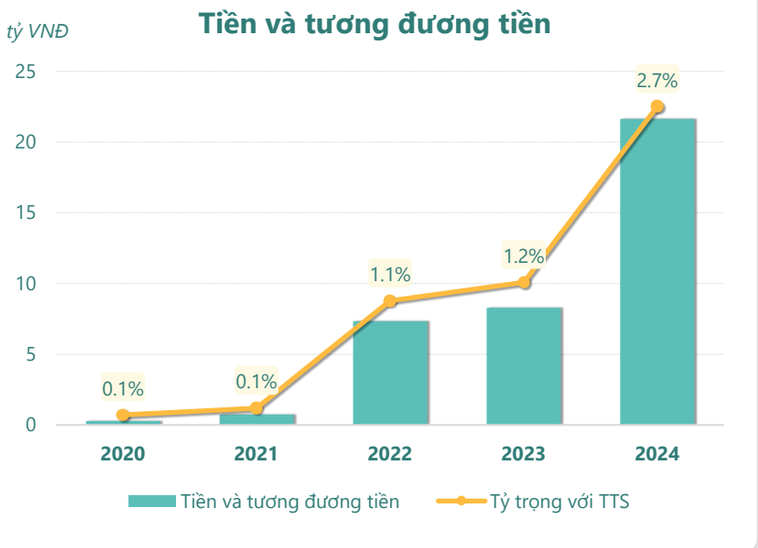
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NHA đạt **194.0** tỷ đồng, tăng trưởng **8.17%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **24.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.16% trên tổng tài sản.

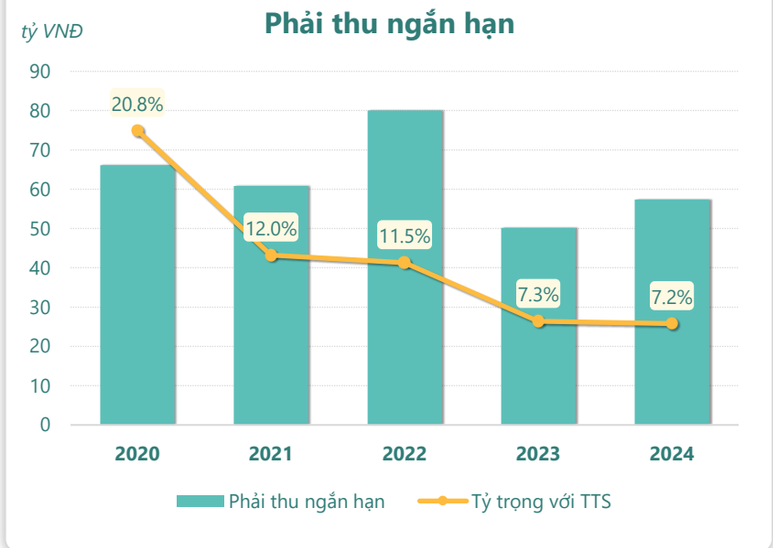
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

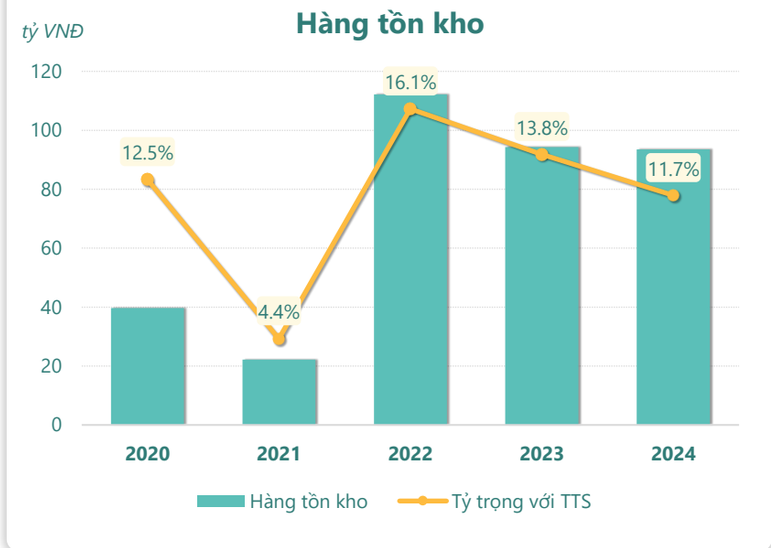
Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.1%** so với năm trước và đạt **606.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **75.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **67.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.87%.

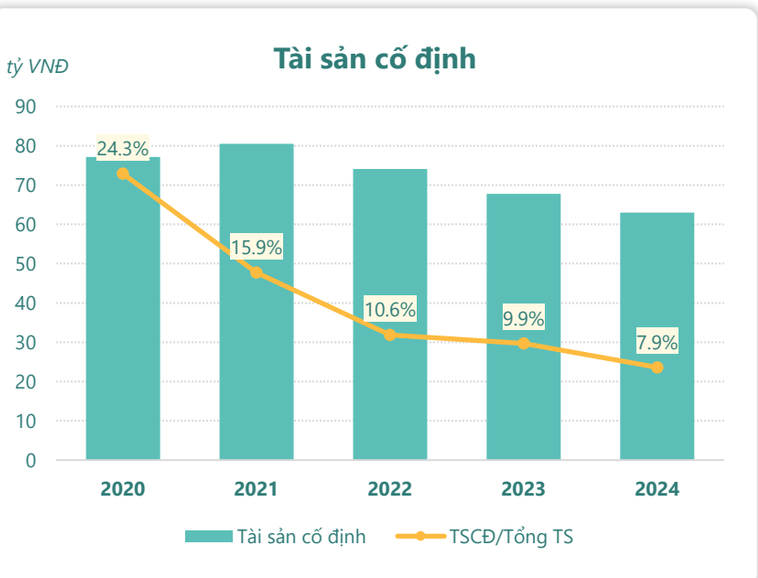
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

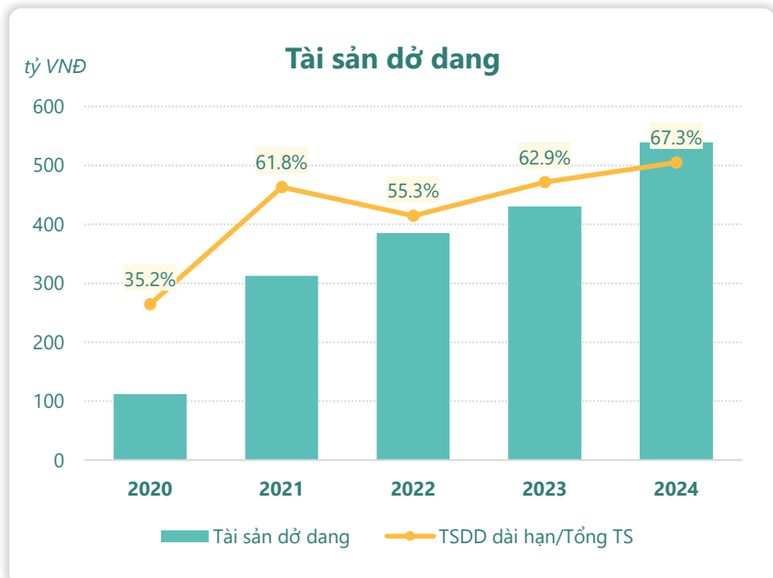
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

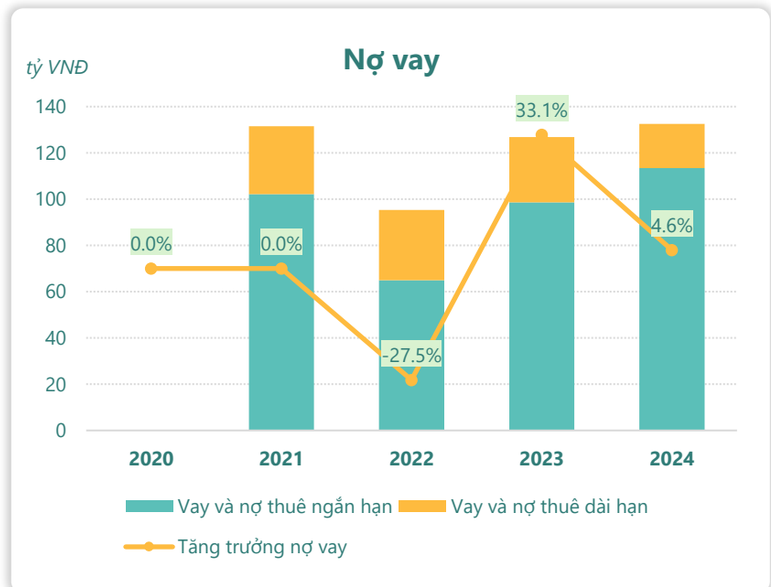






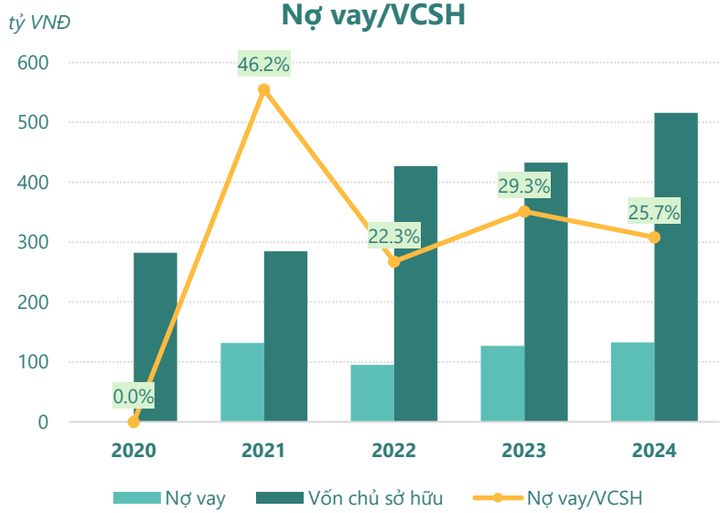




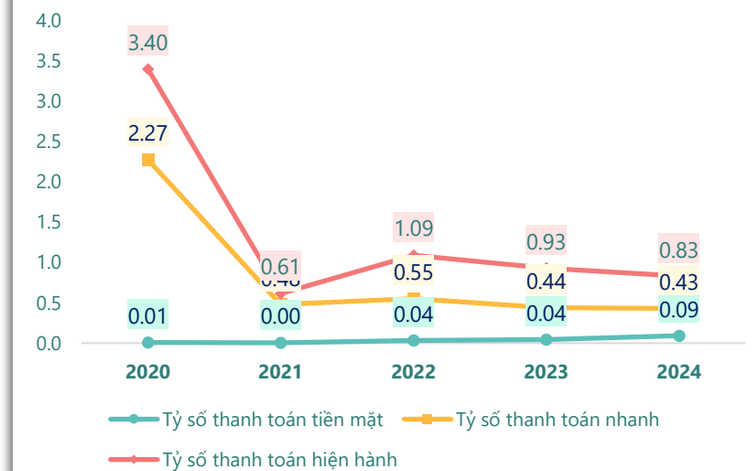


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

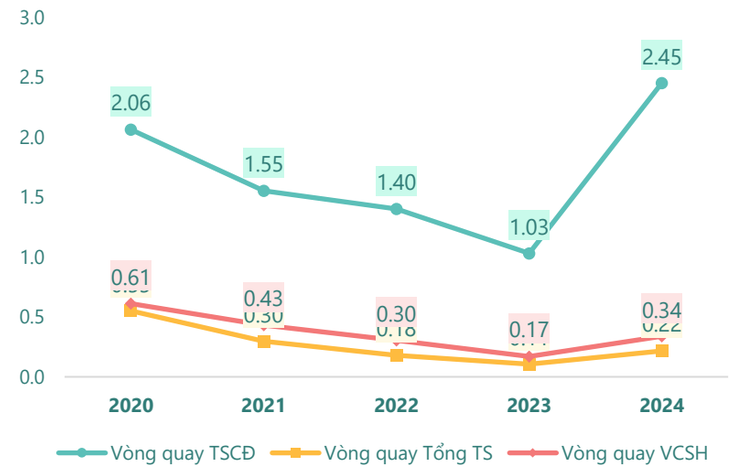
Nợ vay/VCSH



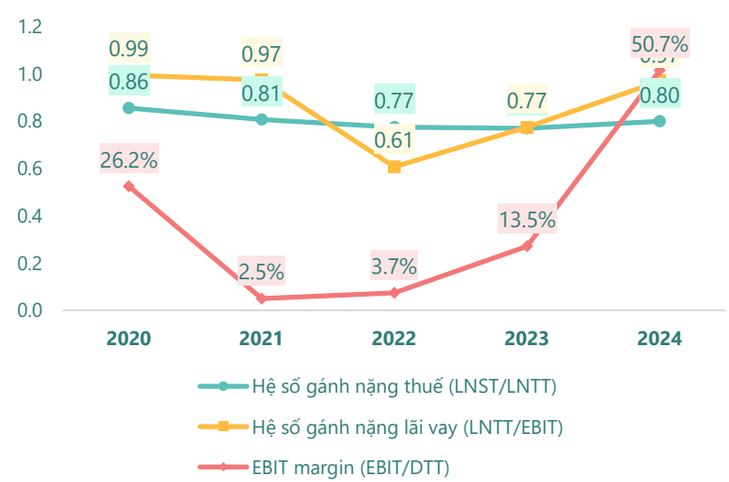
Chỉ số thanh khoản



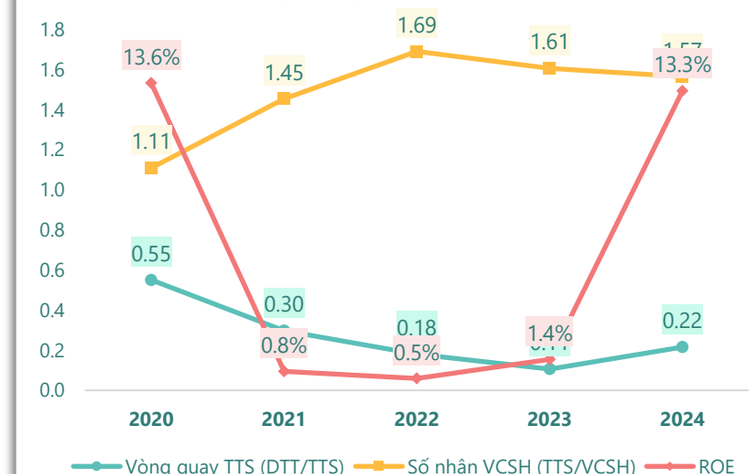
Vòng quay tài sản



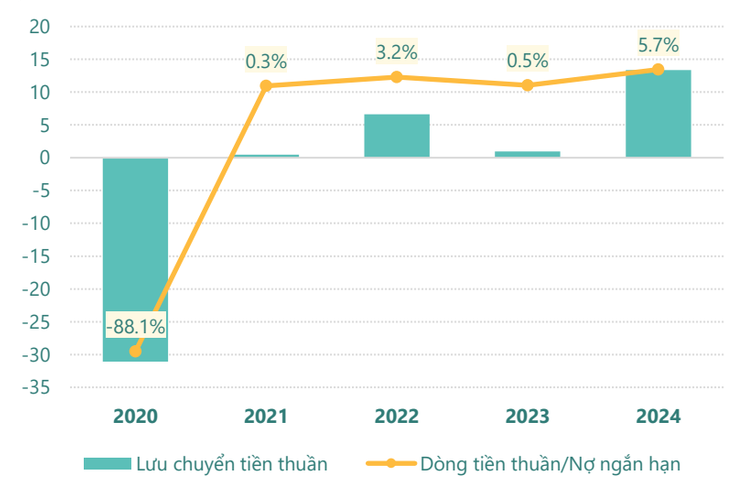
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**122**	**108**	**73.1**	**160**
Giá vốn hàng bán	108	90.8	50.1	70.9
Lợi nhuận gộp	**14.0**	**17.5**	**23.1**	**89.4**
Doanh thu HĐTC	0.07	0.04	0.01	0.05
Chi phí TC	1.26	2.30	2.65	3.87
Chi phí lãi vay	**0.08**	**1.57**	**2.23**	**2.51**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.73	12.8	13.6	7.69
LN thuần từ HĐKD	**3.08**	**2.45**	**6.77**	**77.9**
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.03	0.89	0.86
LN trước thuế	**2.96**	**2.42**	**7.66**	**78.8**
Lợi nhuận sau thuế	**2.38**	**1.87**	**5.89**	**63.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.38**	**1.87**	**5.89**	**63.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.1	73.0	20.2	94.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.9	-171	-50.8	-107
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	132	105	31.5	25.8
Tiền đầu kỳ	0.27	0.72	7.34	8.29
Lưu chuyển tiền thuần	**0.45**	**6.62**	**0.95**	**13.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.72	7.34	8.29	21.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**506**	**697**	**685**	**801**
Tài sản ngắn hạn	**100**	**228**	**179**	**194**
Tiền và tương đương tiền	0.72	7.34	8.29	21.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	60.8	80.0	50.1	57.4
Hàng tồn kho	22.2	112	94.3	93.5
Tài sản ngắn hạn khác	16.3	28.4	26.7	21.5
Tài sản dài hạn	**406**	**469**	**505**	**607**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	80.5	74.1	67.8	63.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	313	385	430	539
Đầu tư tài chính dài hạn	7.06	6.33	5.91	4.55
Tài sản dài hạn khác	5.88	3.62	1.23	0.06
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**222**	**270**	**252**	**285**
Nợ ngắn hạn	**163**	**209**	**193**	**234**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	65.0	98.6	113
Phải trả người bán ngắn hạn	60.1	45.7	16.7	16.0
Nợ dài hạn	**58.8**	**61.1**	**59.0**	**50.9**
Vay và nợ thuê dài hạn	29.4	30.3	28.2	19.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**284**	**427**	**433**	**516**
Vốn chủ sở hữu	**284**	**427**	**433**	**516**
Vốn điều lệ	281	422	422	442
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**